



Nhóm Chuyên Trách Các Trường Thi Tuyển

6.4.21

Hướng dẫn thêm về các nhóm thu nhập theo kết quả điều tra dân số

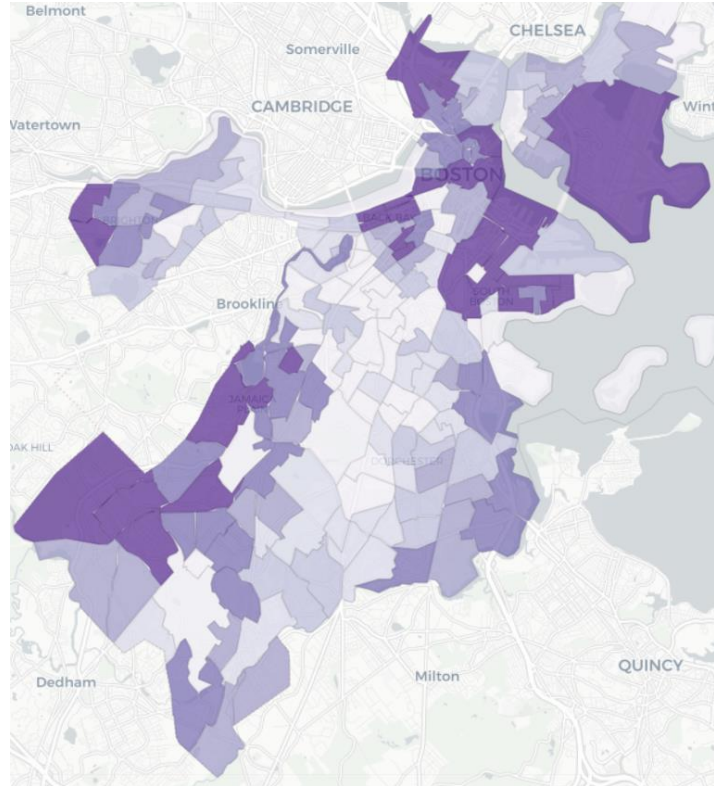
- Thống nhất về 8 nhóm thu nhập và tỷ lệ thuận với trẻ em từ lớp 5-8
- Mong muốn đảm bảo quy mô các nhóm đồng đều hơn
- Bốn lựa chọn nhóm cần xem xét hôm nay:
 - Lựa chọn 1: Các biến phù hợp với mô hình Chicago
 - Trình độ học vấn
 - Thu nhập hộ gia đình trung bình
 - Phần trăm hộ gia đình có nhà riêng
 - Phần trăm hộ gia đình sử dụng ngôn ngữ không phải là tiếng Anh
 - Phần trăm hộ gia đình do cha mẹ đơn thân làm chủ hộ
 - Lựa chọn 2:
 - Xóa tiêu chí “phần trăm hộ gia đình sử dụng ngôn ngữ không phải là tiếng Anh”
 - Lựa chọn 3:
 - Xóa tiêu chí “phần trăm hộ gia đình sử dụng ngôn ngữ không phải là tiếng Anh”
 - Xóa tiêu chí Thu nhập Hộ gia đình Trung bình và thay thế bằng tỷ lệ phần trăm hộ sống dưới chuẩn nghèo
 - Lựa chọn 4:
 - Xóa tiêu chí “phần trăm hộ gia đình sử dụng ngôn ngữ không phải là tiếng Anh”
 - Xóa tiêu chí Thu nhập Hộ gia đình Trung bình và thay thế bằng Chỉ số Hoàn cảnh cùng cực [cho tất cả các hộ gia đình]

Hai lựa chọn đã được bổ sung

- Lựa chọn 5:
 - Xóa tiêu chí Thu nhập Hộ gia đình Trung bình và thay thế bằng tỷ lệ phần trăm hộ sống dưới chuẩn nghèo
- Lựa chọn 6:
 - Xóa tiêu chí Thu nhập Hộ gia đình Trung bình và thay thế bằng Chỉ số Hoàn cảnh cùng cực [cho tất cả các hộ gia đình]

LƯU Ý: phiên bản trước của bài trình bày này có dữ liệu không chính xác được đưa vào cho các tùy chọn cấp độ 4 và 6. Các bảng trong bản trình bày này đã được cập nhật.

Chỉ số Hoàn cảnh cùng cực (hộ thu nhập cao so với hộ thu nhập thấp)

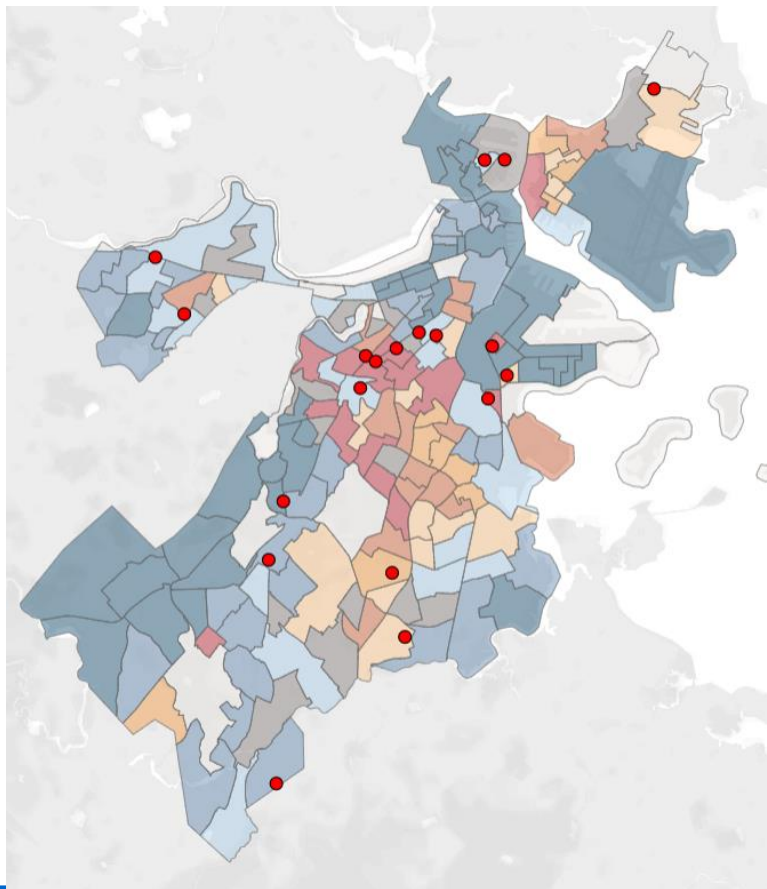


So sánh tổng thể về các lựa chọn nhóm

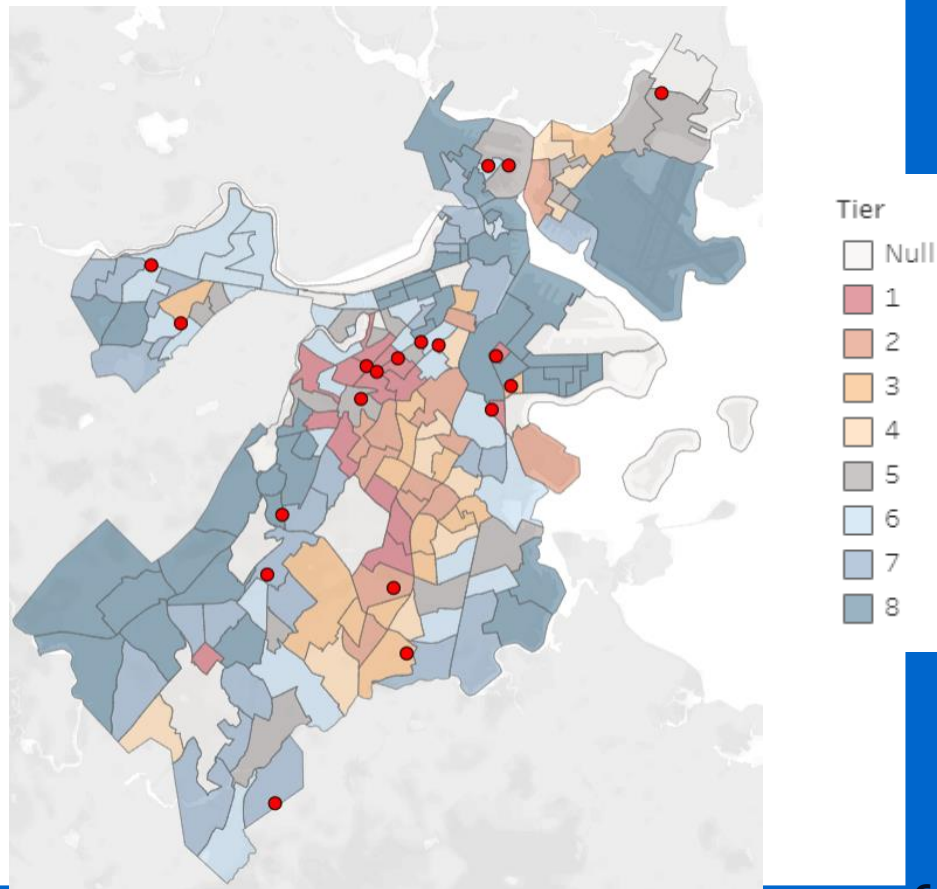
Tier Number	Tier Option 1: Chicago Variables				Tier Option 2: Remove Language Variable				Tier Option 3: Use Poverty In Place of MHHI, No Language Variable			
	# of Tracts	# of School-Aged Children (ACS)	# of SY20-21 Applicants	# of SY20-21 Invitees	# of Tracts	# of School-Aged Children (ACS)	# of SY20-21 Applicants	# of SY20-21 Invitees	# of Tracts	# of School-Aged Children (ACS)	# of SY20-21 Applicants	# of SY20-21 Invitees
1	15	2881	309	60	14	2763	316	60	14	2832	332	61
2	15	2910	350	70	13	2894	270	46	13	2840	249	47
3	10	2703	269	65	16	2841	317	69	17	2955	393	80
4	16	2977	347	81	11	2924	311	66	16	2985	269	66
5	17	2788	264	77	18	2840	322	104	14	2782	332	112
6	23	2711	324	120	28	2734	337	138	28	2772	294	124
7	32	2957	440	213	27	2895	437	217	28	2753	426	207
8	39	2802	475	332	40	2838	468	318	38	2810	483	321

Tier Number	Tier Option 4: Use Index In Place of MHHI, No Language Variable				Tier Option 5: Use Poverty In Place of MHHI				Tier Option 6: Use Index In Place of MHHI			
	# of Tracts	# of School-Aged Children (ACS)	# of SY20-21 Applicants	# of SY20-21 Invitees	# of Tracts	# of School-Aged Children (ACS)	# of SY20-21 Applicants	# of SY20-21 Invitees	# of Tracts	# of School-Aged Children (ACS)	# of SY20-21 Applicants	# of SY20-21 Invitees
1	14	2832	327	60	15	2868	293	55	16	3008	325	64
2	13	2840	283	46	14	2745	348	73	14	2783	334	66
3	17	2955	288	72	12	2908	321	63	10	2744	296	68
4	16	2985	292	56	11	2754	287	86	13	2719	261	53
5	14	2782	326	104	22	2920	286	78	18	2787	296	89
6	28	2772	357	145	22	2792	308	121	25	2929	353	135
7	28	2753	440	213	33	2899	467	220	31	2860	427	208
8	38	2810	465	322	39	2843	468	322	41	2899	486	335

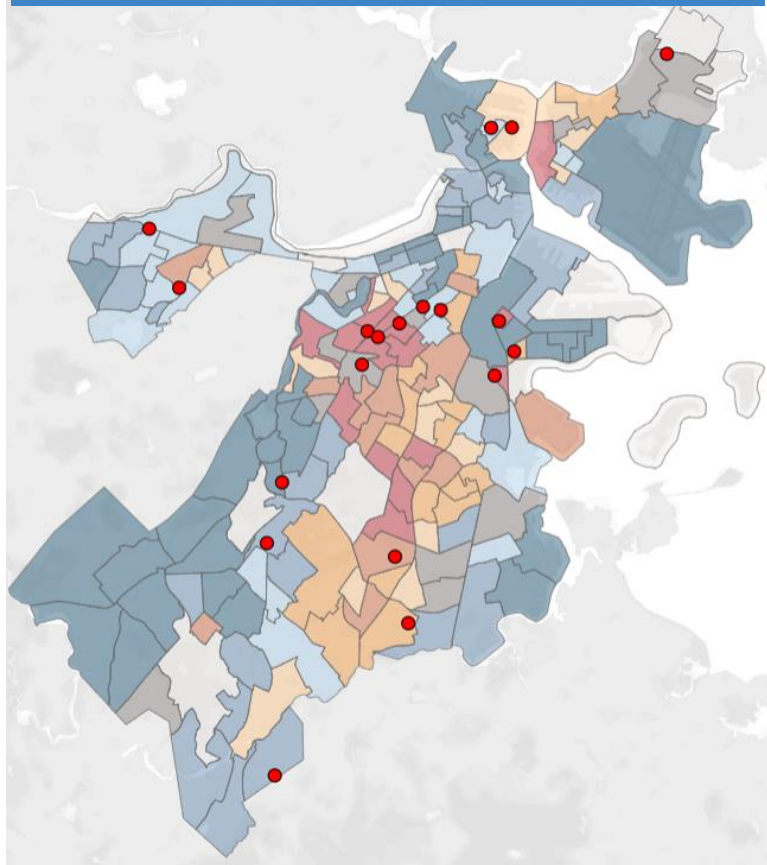
Lựa chọn 1: Các biến theo mô hình Chicago



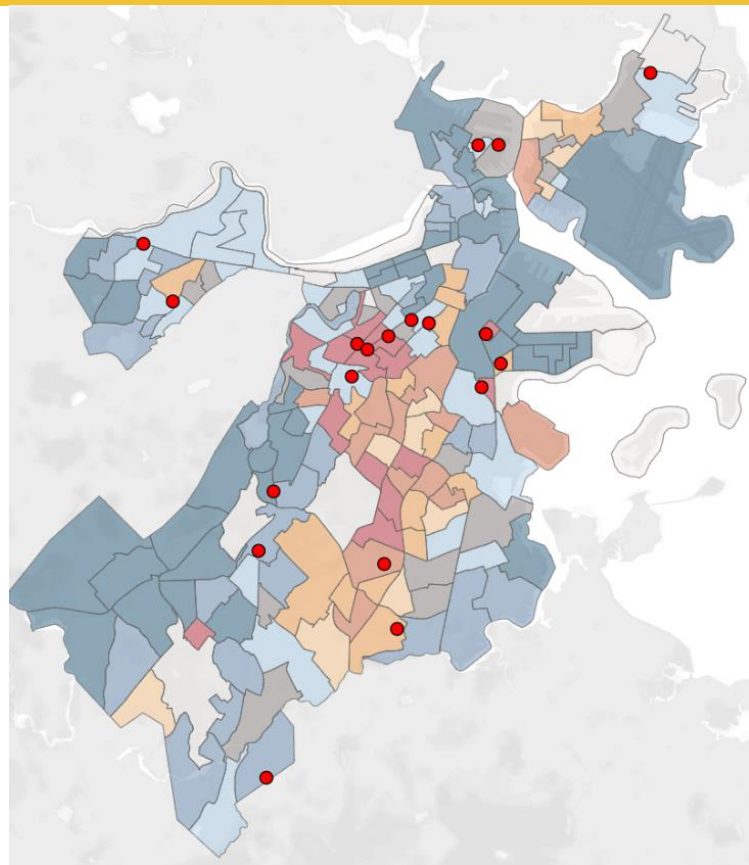
Lựa chọn 2: Xóa biến ngôn ngữ không phải tiếng Anh



Lựa chọn 3: Sử dụng Chuẩn nghèo thay cho MHHI;
Không có biến ngôn ngữ



Lựa chọn 4: Sử dụng Chỉ số Hoàn cảnh cùng cực thay cho MHHI;
Không có biến ngôn ngữ



Tier

Null

1

2

3

4

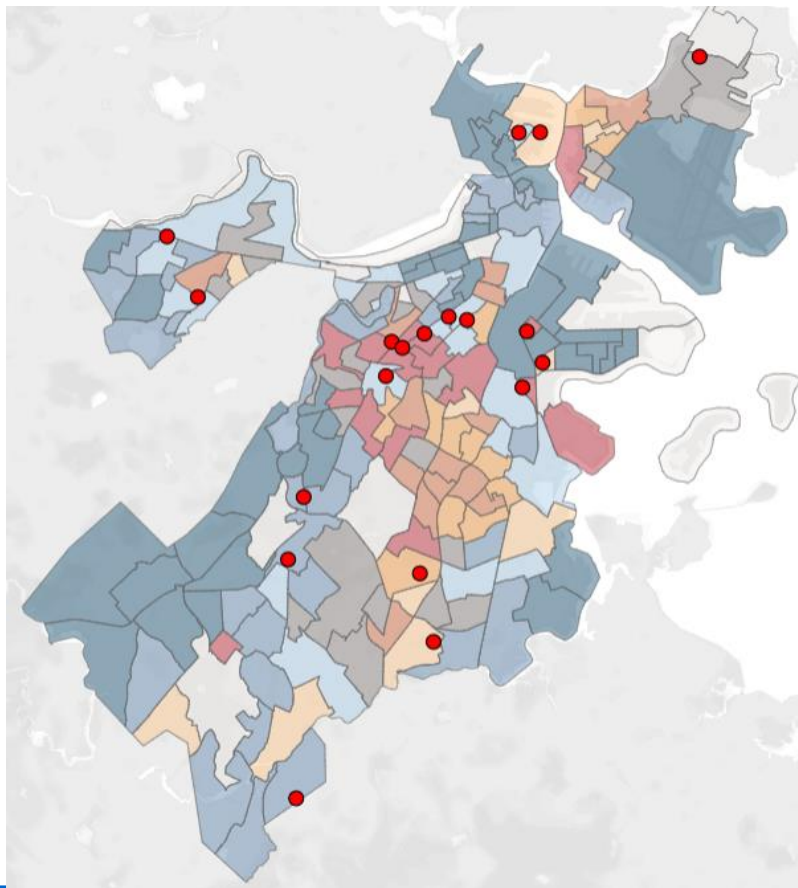
5

6

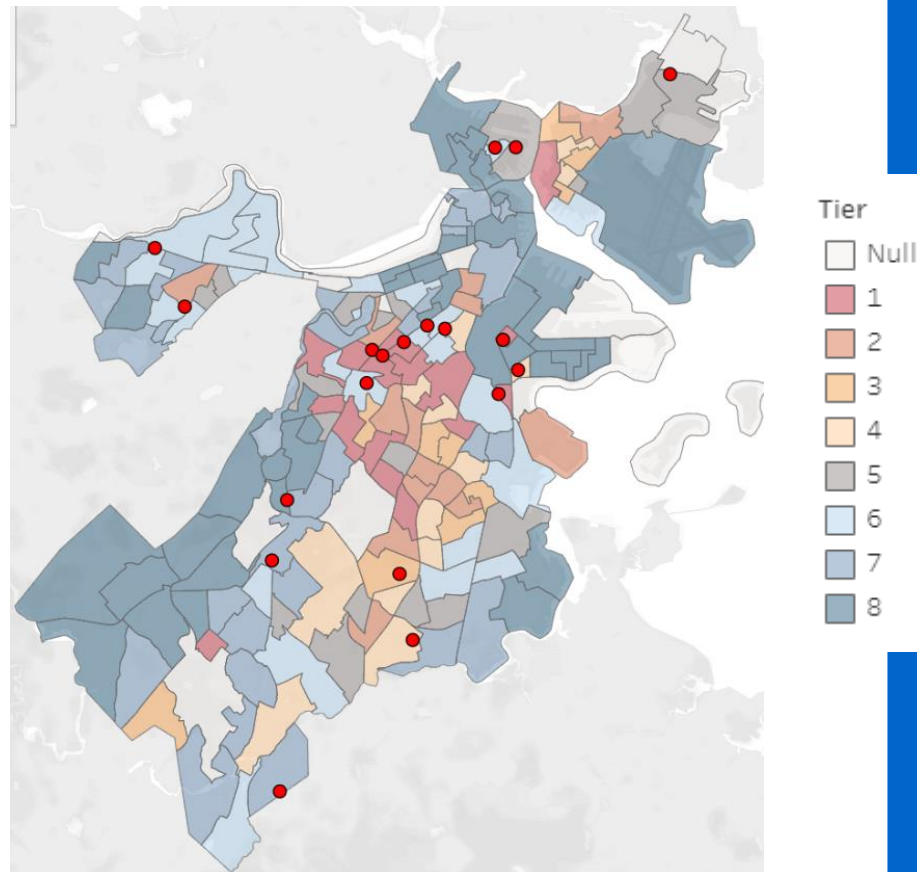
7

8

Lựa chọn 5: Sử dụng Chuẩn nghèo thay cho MHHI



Lựa chọn 6: Sử dụng Chỉ số Hoàn cảnh cùng cực thay cho MHHI



Mô phỏng Set 1:
20% xuất sắc nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập

Mô phỏng Set 1: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập

- Các giả định trong mô phỏng:
 - Trường gửi đi 1.000 thư mời
 - 20% đầu tiên được gửi cho những học sinh xuất sắc nhất trên toàn thành phố (200 thư mời)
 - 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập (100 thư mời cho mỗi nhóm)
- Tập dữ liệu cho mô phỏng:
 - Ứng viên lớp 7 cho năm học 2020-2021
 - Điểm GPA được tính toán lại chỉ sử dụng điểm của học kỳ Mùa thu - GPA không được làm tròn
 - 50% GPA, 50% điểm ISEE
- Các nguyên tắc cần ghi nhớ:
 - Mô phỏng không tính đến lựa chọn ưu tiên trường học
 - Quyết định về (các) học kỳ mà điểm sẽ được sử dụng để tính GPA vẫn chưa được đưa ra
 - Quyết định về việc sử dụng đánh giá vẫn chưa được đưa ra
 - Không áp dụng bất kỳ tiêu chí nào về tính đủ điều kiện - các học sinh có GPA và điểm kiểm tra đều được coi là đủ điều kiện
 - Thiếu dữ liệu điều tra dân số cho học sinh ngoài Boston (16 học sinh trong tập dữ liệu này)

Mô phỏng Set 1: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập

Economic Status	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Actual	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
					Overall	20%	80%
Economically Disadvantaged	81%	60%	35%	41%	43%	30%	46%
Non-Economically Disadvantaged	19%	40%	65%	59%	57%	70%	54%

Economic Status	Simulations (20% + 80% Separate)							Simulations (20% + 80% Together)					
	20%	80% Tier Option 1	80% Tier Option 2	80% Tier Option 3	80% Tier Option 4	80% Tier Option 5	80% Tier Option 6	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 2	20% + 80% Tier Option 3	20% + 80% Tier Option 4	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
Economically Disadvantaged	20%	53.6%	54.3%	53.9%	53.4%	53.4%	53.6%	46.9%	47.4%	47.1%	46.7%	46.7%	46.9%
Non-Economically Disadvantaged	80%	46.4%	45.8%	46.1%	46.6%	46.6%	46.4%	53.1%	52.6%	52.9%	53.3%	53.3%	53.1%

Mô phỏng Set 1: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập

Theo Mã Bưu Chính

2108	Beacon Hill	0.1%	0.1%	0.1%	0.4%	0.6%	1.5%	0.4%
2109	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.6%	0.2%	0.5%	0.1%
2110	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
2111	Chinatown	1.3%	1.5%	2.3%	1.0%	0.7%	0.5%	0.8%
2113	North End	0.2%	0.3%	0.7%	0.5%	0.2%	0.0%	0.3%
2114	Beacon Hill / West End	0.3%	0.8%	1.9%	1.4%	0.7%	1.0%	0.6%
2115	Longwood/Fenway	1.1%	1.2%	1.4%	1.6%	1.0%	0.0%	1.3%
2116	Back Bay	0.7%	1.5%	2.6%	2.4%	1.3%	1.5%	1.3%
2118	South End	4.2%	3.8%	3.5%	3.2%	2.8%	1.5%	3.1%
2119	Roxbury	6.0%	4.8%	2.6%	5.8%	5.1%	2.6%	5.8%
2120	Roxbury	2.0%	1.6%	1.6%	1.4%	1.1%	0.0%	1.4%
2121	Dorchester	9.4%	7.7%	2.6%	7.2%	6.9%	3.6%	7.7%
2122	Dorchester	5.8%	6.6%	6.1%	4.9%	4.9%	7.2%	4.4%
2124	Dorchester	12.4%	11.9%	8.2%	11.8%	11.2%	8.7%	11.8%
2125	Dorchester	6.7%	6.2%	4.6%	6.8%	6.1%	6.7%	5.9%
2126	Mattapan	5.4%	4.5%	2.0%	5.5%	5.2%	4.1%	5.5%
2127	South Boston	3.4%	3.8%	3.3%	4.1%	3.6%	2.1%	4.0%
2128	East Boston	11.3%	9.0%	5.6%	7.7%	7.7%	4.6%	8.5%
2129	Charlestown	3.8%	3.8%	5.5%	3.3%	3.6%	6.7%	2.8%
2130	Jamaica Plain	4.0%	4.3%	7.5%	5.6%	5.5%	8.2%	4.9%
2131	Roslindale	6.0%	6.3%	9.2%	6.1%	6.9%	9.7%	6.2%
2132	West Roxbury	3.9%	6.8%	13.0%	6.0%	7.1%	16.9%	4.6%
2134	Allston	1.3%	1.3%	1.7%	1.2%	1.1%	1.0%	1.2%
2135	Brighton	2.9%	3.4%	5.1%	3.5%	3.0%	0.5%	3.6%
2136	Hyde Park	6.9%	7.5%	6.5%	7.7%	6.9%	4.6%	7.4%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.1%	0.1%	0.2%	0.3%	0.2%	0.5%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.2%	0.5%	0.8%	0.6%	0.2%	0.0%	0.3%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.2%	0.3%	0.0%	0.4%	1.0%	0.3%
9999	Homeless/DCF	Not used				5.4%	4.6%	5.6%

Mô phỏng Set 1: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập

Zip Code	Neighborhood	Simulations (20% + 80% Separate)							Simulations (20% + 80% Together)					
		20%	80% Tier Option 1	80% Tier Option 2	80% Tier Option 3	80% Tier Option 4	80% Tier Option 5	80% Tier Option 6	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 2	20% + 80% Tier Option 3	20% + 80% Tier Option 4	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
2108	Beacon Hill	0.0%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%
2109	Downtown	1.5%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%
2110	Downtown	2.0%	0.0%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%	0.0%	0.4%	0.4%	0.5%	0.4%	0.5%	0.4%
2111	Chinatown	1.5%	2.1%	2.1%	1.8%	2.1%	2.1%	2.1%	2.0%	2.0%	1.7%	2.0%	2.0%	2.0%
2113	North End	2.0%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.7%	0.7%	0.7%	0.7%	0.7%	0.7%
2114	Beacon Hill / West End	4.0%	0.9%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%	0.9%	1.5%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	1.5%
2115	Longwood/Fenway	2.0%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	1.6%	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%	1.7%
2116	Back Bay	6.5%	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%	1.1%	1.0%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%	2.1%
2118	South End	2.0%	4.1%	4.0%	4.1%	3.4%	3.9%	3.6%	3.7%	3.6%	3.7%	3.1%	3.5%	3.3%
2119	Roxbury	0.5%	5.3%	5.6%	5.6%	5.5%	5.3%	5.4%	4.3%	4.6%	4.6%	4.5%	4.3%	4.4%
2120	Roxbury	1.5%	1.6%	1.6%	1.5%	1.6%	2.1%	1.5%	1.6%	1.6%	1.5%	1.6%	2.0%	1.5%
2121	Dorchester	1.0%	6.3%	7.0%	6.6%	6.8%	5.9%	6.1%	5.2%	5.8%	5.5%	5.6%	4.9%	5.1%
2122	Dorchester	6.5%	7.1%	7.3%	6.3%	8.0%	7.6%	7.1%	7.0%	7.1%	6.3%	7.7%	7.4%	7.0%
2124	Dorchester	7.0%	10.4%	10.9%	10.9%	11.3%	10.6%	10.1%	9.7%	10.1%	10.1%	10.4%	9.9%	9.5%
2125	Dorchester	3.0%	6.8%	7.3%	7.4%	7.6%	6.9%	7.0%	6.0%	6.4%	6.5%	6.7%	6.1%	6.2%
2126	Mattapan	1.0%	3.8%	4.4%	4.4%	4.6%	3.6%	4.1%	3.2%	3.7%	3.7%	3.9%	3.1%	3.5%
2127	South Boston	2.5%	2.6%	2.6%	2.8%	2.9%	2.8%	2.9%	2.6%	2.6%	2.7%	2.8%	2.7%	2.8%
2128	East Boston	1.5%	11.1%	9.3%	8.9%	9.3%	10.5%	11.5%	9.2%	7.7%	7.4%	7.7%	8.7%	9.5%
2129	Charlestown	7.0%	3.8%	3.6%	4.0%	3.6%	3.8%	3.6%	4.4%	4.3%	4.6%	4.3%	4.4%	4.3%
2130	Jamaica Plain	11.0%	4.4%	4.3%	4.9%	4.5%	4.5%	4.4%	5.7%	5.6%	6.1%	5.8%	5.8%	5.7%
2131	Roslindale	8.0%	5.6%	5.9%	5.6%	4.8%	5.6%	5.5%	6.1%	6.3%	6.1%	5.4%	6.1%	6.0%
2132	West Roxbury	17.0%	6.1%	6.3%	5.9%	6.3%	6.1%	6.1%	8.3%	8.4%	8.1%	8.4%	8.3%	8.3%
2134	Allston	0.5%	2.6%	2.3%	2.8%	2.3%	2.3%	2.3%	2.2%	1.9%	2.3%	1.9%	1.9%	1.9%
2135	Brighton	4.0%	4.5%	4.0%	4.9%	4.0%	4.4%	4.4%	4.4%	4.0%	4.7%	4.0%	4.3%	4.3%
2136	Hyde Park	4.5%	6.4%	6.3%	6.3%	6.3%	6.4%	7.0%	6.0%	5.9%	5.9%	5.9%	6.0%	6.5%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.5%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
2215	Fenway/Kenmore	1.5%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.6%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.8%	0.7%
2467	Chestnut Hill	0.0%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%
9999	Homeless/DCF	Not used							Not used					

Mô phỏng Set 1: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập

Race	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Invitees	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
					Overall	20%	80%
Asian	9%	13%	21%	17%	18%	15%	18%
Black	30%	27%	13%	22%	23%	14%	25%
Latinx	45%	35%	21%	24%	23%	18%	24%
Multi-Race/Other	3%	4%	5%	5%	6%	7%	5%
White	12%	21%	40%	32%	31%	46%	27%

Race	Simulations (20% + 80% Separate)							Simulations (20% + 80% Together)					
	20%	80% Tier Option 1	80% Tier Option 2	80% Tier Option 3	80% Tier Option 4	80% Tier Option 5	80% Tier Option 6	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 2	20% + 80% Tier Option 3	20% + 80% Tier Option 4	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
Asian	23%	19%	19%	19%	19%	20%	19%	19.7%	19.8%	19.5%	19.5%	20.2%	19.5%
Black	6%	21%	23%	23%	23%	22%	22%	18.2%	19.6%	19.6%	19.9%	18.6%	18.5%
Latinx	11%	33%	31%	31%	31%	32%	33%	28.7%	27.0%	27.1%	27.1%	28.1%	28.8%
Multi-Race/Other	5%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4.3%	4.4%	4.3%	4.2%	4.3%	4.3%
White	56%	23%	23%	23%	23%	22%	22%	29.1%	29.2%	29.5%	29.3%	28.8%	28.9%

Mô phỏng Set 2:
100% được phân phối theo nhóm thu nhập

Mô phỏng Set 2: 100% theo nhóm thu nhập

- Các giả định trong mô phỏng:
 - Trường gửi đi 1.000 thư mời
 - 100% thư mời phân phối theo các nhóm thu nhập (125 thư mời cho mỗi nhóm)
- Tập dữ liệu cho mô phỏng:
 - Ứng viên lớp 7 cho năm học 2020-2021
 - Điểm GPA được tính toán lại chỉ sử dụng điểm của học kỳ Mùa thu - GPA không được làm tròn
 - 50% GPA, 50% điểm ISEE
- Các nguyên tắc cần ghi nhớ:
 - Mô phỏng không tính đến lựa chọn ưu tiên trường học
 - Quyết định về (các) học kỳ mà điểm sẽ được sử dụng để tính GPA vẫn chưa được đưa ra
 - Quyết định về việc sử dụng đánh giá vẫn chưa được đưa ra
 - Không áp dụng bất kỳ tiêu chí nào về tính đủ điều kiện - các học sinh có GPA và điểm kiểm tra đều được coi là đủ điều kiện
 - Thiếu dữ liệu điều tra dân số cho học sinh ngoài Boston (16 học sinh trong tập dữ liệu này)

Mô phỏng Set 2: 100% theo nhóm thu nhập

Theo Hoàn Cảnh Kinh Tế

Economic Status	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Actual	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
					Overall	20%	80%
Economically Disadvantaged	81%	60%	35%	41%	43%	30%	46%
Non-Economically Disadvantaged	19%	40%	65%	59%	57%	70%	54%

Economic Status	Simulations (100% Tiers Distribution)					
	100% Tier Option 1	100% Tier Option 2	100% Tier Option 3	100% Tier Option 4	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
Economically Disadvantaged	52.3%	52.2%	52.1%	51.9%	51.4%	52.1%
Non-Economically Disadvantaged	47.7%	47.8%	47.9%	48.1%	48.6%	47.9%

Mô phỏng Set 2: 100% theo nhóm thu nhập

Theo Mã Bưu Chính

Zip Code	Neighborhood	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Invitees	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
						Overall	20%	80%
2108	Beacon Hill	0.1%	0.1%	0.1%	0.4%	0.6%	1.5%	0.4%
2109	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.6%	0.2%	0.5%	0.1%
2110	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
2111	Chinatown	1.3%	1.5%	2.3%	1.0%	0.7%	0.5%	0.8%
2113	North End	0.2%	0.3%	0.7%	0.5%	0.2%	0.0%	0.3%
2114	Beacon Hill / West End	0.3%	0.8%	1.9%	1.4%	0.7%	1.0%	0.6%
2115	Longwood/Fenway	1.1%	1.2%	1.4%	1.6%	1.0%	0.0%	1.3%
2116	Back Bay	0.7%	1.5%	2.6%	2.4%	1.3%	1.5%	1.3%
2118	South End	4.2%	3.8%	3.5%	3.2%	2.8%	1.5%	3.1%
2119	Roxbury	6.0%	4.8%	2.6%	5.8%	5.1%	2.6%	5.8%
2120	Roxbury	2.0%	1.6%	1.6%	1.4%	1.1%	0.0%	1.4%
2121	Dorchester	9.4%	7.7%	2.6%	7.2%	6.9%	3.6%	7.7%
2122	Dorchester	5.8%	6.6%	6.1%	4.9%	4.9%	7.2%	4.4%
2124	Dorchester	12.4%	11.9%	8.2%	11.8%	11.2%	8.7%	11.8%
2125	Dorchester	6.7%	6.2%	4.6%	6.8%	6.1%	6.7%	5.9%
2126	Mattapan	5.4%	4.5%	2.0%	5.5%	5.2%	4.1%	5.5%
2127	South Boston	3.4%	3.8%	3.3%	4.1%	3.6%	2.1%	4.0%
2128	East Boston	11.3%	9.0%	5.6%	7.7%	7.7%	4.6%	8.5%
2129	Charlestown	3.8%	3.8%	5.5%	3.3%	3.6%	6.7%	2.8%
2130	Jamaica Plain	4.0%	4.3%	7.5%	5.6%	5.5%	8.2%	4.9%
2131	Roslindale	6.0%	6.3%	9.2%	6.1%	6.9%	9.7%	6.2%
2132	West Roxbury	3.9%	6.8%	13.0%	6.0%	7.1%	16.9%	4.6%
2134	Allston	1.3%	1.3%	1.7%	1.2%	1.1%	1.0%	1.2%
2135	Brighton	2.9%	3.4%	5.1%	3.5%	3.0%	0.5%	3.6%
2136	Hyde Park	6.9%	7.5%	6.5%	7.7%	6.9%	4.6%	7.4%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.1%	0.1%	0.2%	0.3%	0.2%	0.5%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.2%	0.5%	0.8%	0.6%	0.2%	0.0%	0.3%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.2%	0.3%	0.0%	0.4%	1.0%	0.3%
9999	Homeless/DCF	Not used				5.4%	4.6%	5.6%

Mô phỏng Set 2: 100% theo nhóm thu nhập

Theo Mã Bưu Chính

Zip Code	Neighborhood	Simulations (100% Tiers Distribution)					
		100% Tier Option 1	100% Tier Option 2	100% Tier Option 3	100% Tier Option 4	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
2108	Beacon Hill	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2109	Downtown	0.5%	0.5%	0.6%	0.6%	0.6%	0.5%
2110	Downtown	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%
2111	Chinatown	1.9%	1.9%	2.0%	1.9%	2.0%	1.9%
2113	North End	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%	0.6%
2114	Beacon Hill / West End	1.4%	1.4%	1.6%	1.5%	1.6%	1.4%
2115	Longwood/Fenway	1.9%	1.9%	1.7%	1.9%	2.0%	1.6%
2116	Back Bay	1.7%	1.7%	1.6%	1.7%	1.6%	1.7%
2118	South End	3.7%	3.7%	3.9%	3.2%	3.4%	3.3%
2119	Roxbury	4.5%	5.0%	4.9%	5.1%	4.6%	4.6%
2120	Roxbury	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	2.2%	1.9%
2121	Dorchester	6.5%	8.0%	7.0%	7.3%	6.1%	6.5%
2122	Dorchester	7.8%	7.3%	6.8%	8.3%	8.2%	8.1%
2124	Dorchester	10.2%	10.5%	11.0%	11.0%	10.4%	10.0%
2125	Dorchester	6.3%	6.8%	7.0%	6.6%	6.3%	6.6%
2126	Mattapan	4.0%	4.7%	4.1%	4.8%	3.8%	4.1%
2127	South Boston	2.6%	2.8%	2.5%	2.8%	3.0%	3.1%
2128	East Boston	11.1%	9.4%	8.5%	9.5%	10.4%	11.7%
2129	Charlestown	3.0%	3.5%	3.7%	3.5%	3.0%	2.9%
2130	Jamaica Plain	5.1%	4.9%	5.6%	5.1%	5.3%	5.0%
2131	Roslindale	5.1%	5.3%	5.3%	4.1%	5.1%	4.8%
2132	West Roxbury	5.8%	5.8%	5.6%	6.0%	5.9%	5.7%
2134	Allston	2.3%	1.8%	2.5%	1.8%	2.2%	1.9%
2135	Brighton	3.9%	3.4%	4.1%	3.4%	4.0%	3.7%
2136	Hyde Park	6.5%	5.7%	6.0%	6.0%	6.1%	6.8%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
2215	Fenway/Kenmore	0.9%	0.7%	0.7%	0.7%	0.8%	0.8%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%
9999	Homeless/DCF	Not used					

Mô phỏng Set 2: 100% theo nhóm thu nhập

Theo chủng tộc

Race	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Invitees	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
					Overall	20%	80%
Asian	9%	13%	21%	17%	18%	15%	18%
Black	30%	27%	13%	22%	23%	14%	25%
Latinx	45%	35%	21%	24%	23%	18%	24%
Multi-Race/Other	3%	4%	5%	5%	6%	7%	5%
White	12%	21%	40%	32%	31%	46%	27%

Race	Simulations (100% Tiers Distribution)					
	100% Tier Option 1	100% Tier Option 2	100% Tier Option 3	100% Tier Option 4	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
Asian	19.1%	18.6%	19.1%	18.6%	19.6%	18.8%
Black	21.0%	22.3%	22.0%	22.3%	21.0%	21.1%
Latinx	31.9%	30.5%	30.0%	30.6%	31.0%	32.3%
Multi-Race/Other	3.8%	3.9%	3.7%	3.8%	3.8%	3.8%
White	24.2%	24.7%	25.2%	24.7%	24.6%	24.0%